

Bản án số: **32/2018/HNGĐ-ST**

Ngày: 23 - 10 - 2018

V/v Tranh chấp “Ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hùng Nuôi.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Nhu.

2. Ông Nguyễn Thành Duy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Việt - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Ngày 23 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 57/2018/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 9 năm 2018 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 111/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **A.** Địa chỉ: Ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Sóc Trăng. (*có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt*)

2. Bị đơn: Ông **B.** Địa chỉ: Trung Quốc. (*có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện đề ngày 17/9/2018 và đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải và xét xử vắng mặt đề ngày 24/9/2018, nguyên đơn bà A trình bày:** Vào cuối năm 2017, qua mai mối bà quen biết với ông B, sau một thời gian tìm hiểu hai người tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân huyện Z, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn số 01 ngày 09/01/2018. Sau khi kết hôn, ông B ở lại nhà bà được khoảng 02 tháng rồi trở về Trung Quốc. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng càng về sau giữa hai người có sự khác biệt quá lớn về ngôn ngữ, văn hóa và cách sống dẫn đến vợ chồng không thể hòa hợp, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc.

Nay nhận thấy mục đích xây dựng gia đình hạnh phúc với ông B là không đạt được, hai người đã không còn tình cảm với nhau, quan hệ hôn nhân chỉ ràng buộc nhau về mặt pháp lý, nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn

với ông B; về con chung, tài sản chung, nợ chung và trợ cấp khó khăn sau khi ly hôn: Không có, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do hiện nay công việc của bà phải thường xuyên đi làm xa vắng nhà, không thể sắp xếp thời gian để tham gia giải quyết vụ án được, nên bà yêu cầu Tòa án cho bà được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bà cam kết không khiếu nại gì về sau.

*** Theo đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải và xét xử vắng mặt đề ngày 17/9/2018, bị đơn ông B trình bày:** Về quan hệ hôn nhân và nguyên nhân vợ chồng phát sinh mâu thuẫn với nhau thì ông thống nhất theo lời trình bày của bà A như trên.

Nay bà A yêu cầu ly hôn với ông thì ông cũng đồng ý, nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà A; về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không có, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do hiện nay công việc của ông ở Trung Quốc rất bận rộn, không thể sắp xếp thời gian về Việt Nam để tham gia giải quyết ly hôn với bà A được, nên ông yêu cầu Tòa án cho ông được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, ông cam kết không khiếu nại gì về sau.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[I] Về tố tụng:

[1] Theo đơn khởi kiện nguyên đơn A yêu cầu được ly hôn với bị đơn B; không có con chung; về tài sản chung, nợ chung và trợ cấp khó khăn sau khi ly hôn không yêu cầu giải quyết; Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng thụ lý vụ án xác định quan hệ pháp luật giải quyết “Ly hôn” là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; trong vụ án có đương sự ở nước ngoài nên Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Nguyên đơn A và bị đơn B đều có văn bản yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 và điểm a khoản 5 Điều 477 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, quyết định tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn A và bị đơn B.

[3] Ngày 17/9/2018 và ngày 24/9/2018 lần lượt bị đơn B và nguyên đơn A có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng không tiến hành hòa giải được vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[II] Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà A và ông B là những người có đủ điều kiện kết hôn, hai người đã tiến đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân huyện Z, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 09/01/2018, nên quan hệ hôn nhân giữa bà A và ông B là hôn nhân hợp pháp.

[2] Sau khi kết hôn, ông B chung sống với bà A tại Việt Nam được khoảng 02 tháng rồi trở về Trung Quốc, trong khoảng thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc nhưng sau đó giữa hai người phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng về ngôn ngữ, văn hóa và cách sống dẫn đến cuộc sống hôn nhân không thể hòa hợp và không hạnh phúc. Như vậy, cho thấy cuộc sống vợ chồng bà A và ông B không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng đã thật sự không còn, mâu thuẫn vợ chồng đến mức trầm trọng, tương lai không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không thể tồn tại, nếu duy trì hôn nhân sẽ ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường của mỗi người. Theo bà A yêu cầu ly hôn với ông B thì ông B cũng đồng ý. Do vậy, yêu cầu khởi kiện của bà A xin được ly hôn với ông B là có cơ sở, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và đồng ý cho bà A được ly hôn với ông B.

[3] Về con chung: Bà A và ông B đều trình bày là không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung và trợ cấp khó khăn sau khi ly hôn: Bà A và ông B đều không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí sơ thẩm: Bà A phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm số tiền 300.000đồng theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, điểm b khoản 1 Điều 470, điểm a khoản 5 Điều 477 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà A được ly hôn với ông B.
- Về con chung: Không có, nên không đặt ra xem xét.
- Về tài sản chung, nợ chung và trợ cấp khó khăn sau khi ly hôn: Hai bên không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

- Án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà A phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tiền số 0005664 ngày 24 tháng 9 năm 2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng; Như vậy, bà A đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Báo các đương sự biết, án xử sơ thẩm công khai có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết) để xin Tòa án cấp trên xét xử lại theo trình tự phúc thẩm. Đối với đương sự cư trú ở nước ngoài không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án là 01 tháng, kể từ ngày bản án, quyết định được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án, quyết định được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- Cục THADS tỉnh Sóc Trăng;
- UBND huyện Z;
- Lưu HSVA-TDS.

Phạm Hùng Nuôi